



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 06/2025/CBTT
No.: 06/2025/CBTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Viet Nam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/BKG Viet Nam investment
Joint Stock Ccompany

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn
Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ 4th Floor,
HPC Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area,
La Khe Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/Head of Board of Supervisors

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2024 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ Separate and Consolidated Financial Statements 2024
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 31/03/2025 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This informationn was published on the company's website on March 31, 2025, as in the link
<http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước
pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true
and correct and we bear the full responsibility to the law





Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT/BOD;
- TGD/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/*Archives*: Văn phòng/HO.

Đính kèm/Attached file:

- Báo cáo tài chính/*Financial Statements*
- Công văn giải trình/ *Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION



ĐANG PHƯỚC ĐỨC
ĐANG PHUOC DUC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 2806.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư BKG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

VŨ ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0577-2025-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447.967.321.580	667.914.627.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	43.620.737.013	81.229.214.294
1. Tiền	111		40.075.737.013	41.229.214.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.545.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.4	-	22.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.402.201.868	464.362.153.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	59.681.177.907	34.451.154.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	130.021.534.329	302.314.757.572
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	88.350.425.624	129.247.176.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.650.935.992)	(1.650.935.992)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	125.445.774.829	98.803.761.346
1. Hàng tồn kho	141		125.445.774.829	98.803.761.346
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.498.607.870	1.519.498.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	289.541.918	271.482.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.209.065.952	1.248.016.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		348.743.180.869	247.503.291.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64.489.291	54.505.791
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	64.489.291	54.505.791
II. Tài sản cố định	220		50.164.183.511	56.489.507.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	27.351.683.511	14.058.537.241
- Nguyên giá	222		60.630.319.833	44.500.231.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.278.636.322)	(30.441.694.255)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	22.812.500.000	42.430.970.250
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	42.430.970.250
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	20.094.164.518	20.981.311.990
- Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.745.965.454)	(3.858.817.982)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.8	42.253.406.940	80.693.906.813
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.253.406.940	80.693.906.813
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.4	236.110.000.000	89.110.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.110.000.000	89.110.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.936.609	174.059.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	56.936.609	174.059.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		796.710.502.449	915.417.918.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		44.768.337.690	33.537.190.949
I. Nợ ngắn hạn	310		44.750.468.690	31.849.229.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	5.716.254.468	5.634.214.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	1.944.409.977	4.819.323.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	3.328.464.441	2.835.886.147
4. Phải trả người lao động	314		244.244.766	501.834.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	532.272.469	429.668.098
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	1.080.000.000	1.080.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	1.299.916.600	905.030.820
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	30.604.905.969	15.643.272.000
II. Nợ dài hạn	330		17.869.000	1.687.961.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	-	1.080.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	17.869.000	607.961.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		751.942.164.759	881.880.728.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	751.942.164.759	881.880.728.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000	681.999.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		716.090.200.000	681.999.830.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.262.712.484	46.645.870.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.703.460.468	36.105.322.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.559.252.016	10.540.548.000
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.589.252.275	153.235.027.459
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		796.710.502.449	915.417.918.979

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	288.726.652.811	186.173.750.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	52.637.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		288.726.652.811	186.121.113.093
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	260.589.977.662	161.821.972.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		28.136.675.149	24.299.140.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	857.872.940	1.695.531.287
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.305.080.279	1.664.046.274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.305.074.944	1.662.374.619
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	2.896.635.534	3.712.584.409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.378.770.477	6.456.959.771
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		19.414.061.799	14.161.081.048
12. Thu nhập khác	31	5.7	227.456.128	29.177.211
13. Chi phí khác	32	5.8	1.185.056.583	562.730.662
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(957.600.455)	(533.553.451)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.456.461.344	13.627.527.597
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	3.587.172.438	2.857.179.702
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.869.288.906	10.770.347.895
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		14.559.252.016	10.540.548.000
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		310.036.890	229.799.895
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	208,08	154,55

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu**PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC**
Kế toán trưởng**NGUYỄN VĂN HƯNG**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		18.456.461.344	13.627.527.597
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			3.897.205.733	7.315.464.625
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		4.686.613.284	5.695.670.389
Các khoản dự phòng	03		-	1.650.935.992
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(111.812.200)	(6.734.773)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.982.670.295)	(1.686.781.602)
Chi phí lãi vay	06		1.305.074.944	1.662.374.619
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		22.353.667.077	20.942.992.222
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.007.156.666)	196.611.385.633
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.642.013.483)	(4.082.290.083)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.704.977.037)	(14.646.122.774)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		67.203.330	1.284.370.820
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.202.470.573)	(1.280.172.274)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.108.890.101)	(6.238.414.069)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(50.244.637.453)	192.591.749.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.027.545.747)	(29.406.429.497)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.300.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(22.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(89.110.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(29.971.605.218)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		557.639.032	1.684.692.892
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2.141.511.933)	(138.831.736.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		30.266.348.566	14.949.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.488.326.597)	(15.694.272.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.266.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		14.778.021.969	(2.011.272.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(37.608.127.417)	51.748.740.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.229.214.294	29.482.041.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(349.864)	(1.567.704)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> (70 = 50+60+61)	70	4.1	43.620.737.013	81.229.214.294

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn, Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty liên kết				
Công ty CP Jade de Mai Châu	Hòa Bình	49,00%	49,00%	Lĩnh vực bất động sản

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

3.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.7. Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

3.8. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

3.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.11. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50
Máy móc và thiết bị	03-15
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

3.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như tài sản cố định hữu hình.

3.16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.17. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.18. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các công cụ, dụng

cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng và các chi phí trả trước cho nhiều kỳ được phân bổ theo thời gian sử dụng.

3.19. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.20. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/ Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.24. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.25. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.26. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.27. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.30. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.31. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.123.401.855	6.926.069.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.952.335.158	34.303.144.394
Các khoản tương đương tiền (i)	3.545.000.000	40.000.000.000
Tổng	43.620.737.013	81.229.214.294

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn tất toán dưới 90 ngày.

4.2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	59.681.177.907	34.451.154.706
Công ty CP ĐTXD&PT Đô thị Thăng Long	5.250.194.000	3.176.630.000
Công ty CP XDTM&SX Ván ép Thăng Long	8.823.966.000	-
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Green Holidays	-	12.380.219.921
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vietwoodee	-	3.797.043.000
Công ty CP Hòa Bình Corporations	691.965.800	5.848.200.000
Công ty CP ĐTXD Công trình văn hóa Thăng Long	20.695.776.000	-
B.U.T Sourcing limited	10.932.578.448	-
Đối tượng khác	13.286.697.659	9.249.061.785
Tổng	59.681.177.907	34.451.154.706

4.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	130.021.534.329	302.314.757.572
Công ty CP ĐT HTDL và KTDV nghỉ dưỡng Tây Bắc	-	110.499.879.680
Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội	28.204.185.600	29.888.415.575
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	57.492.477.200	27.812.005.100
Công ty TNHH Tâm Điền - Tây Yên Tử	35.000.000.000	59.021.076.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	9.324.871.529	75.093.381.217
Tổng	130.021.534.329	302.314.757.572

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>			147.000.000.000	-
Công ty CP Jade de Mai Chau			147.000.000.000	-

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	89.110.000.000	(i)	-	(i)
Công ty CP DP Invest	89.110.000.000	-	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

4.5. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.687.728.040	36.792.048		36.792.048
Khách hàng Habufia	1.635.167.972	-	Trên 3 năm	-
Quadarato GmbH&Co.KG	52.560.068	36.792.048	Trên 3 năm	36.792.048
			Từ 2 năm đến 3 năm	
Cộng	1.687.728.040	36.792.048		36.792.048

4.6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	88.350.425.624	-	129.247.176.911	-
Tạm ứng (i)	65.499.959.001	-	114.475.895.621	-
Ký cược, ký quỹ	139.720.000	-	241.855.600	-
Phải thu khác	22.710.746.623	-	14.529.425.690	-
Bùi Văn Tươi (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Bùi Văn Xiển (ii)	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	8.710.746.623	-	529.425.690	-
Dài hạn	64.489.291	-	54.505.791	-
Ký cược, ký quỹ	64.489.291	-	54.505.791	-
Tổng	88.414.914.915	-	129.301.682.702	-

- (i) Các khoản tạm ứng cho cá nhân triển khai giải phóng mặt bằng và các chi phí khác tại các dự án bất động sản, trồng rừng ở các công ty con.
- (ii) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu với các cá nhân theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019 và các phụ lục hợp đồng. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng cam tại huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 02 trang trại của ông Bùi Văn Tươi và ông Bùi Văn Xiển. Thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 18 tháng 12 năm 2025.

4.7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.948.244.806	-	35.284.138.759	-
Công cụ, dụng cụ	28.500.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.140.148.405	-	1.611.457.255	-
Thành phẩm	8.329.353.953	-	12.778.368.573	-
Hàng hóa	47.999.527.665	-	49.129.796.759	-
Tổng	125.445.774.829	-	98.803.761.346	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm cuối kỳ: 0VND



4.8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm	20.079.500.508	20.079.500.508
Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự án nhà xưởng SX đồ gỗ tại Sơn Tây, Hà Nội	-	6.033.180.000
Xây dựng nâng cấp nhà xưởng SX gỗ tại Đông Sơn, Chương Mỹ	-	17.319.297.952
Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Jade De Mai Châu - The Legends	-	15.875.524.425
Tổ hợp nhà máy SX gỗ BKG Việt Nam	15.811.667.486	15.350.551.961
Dự án khác	362.238.946	35.851.967
Tổng	42.253.406.940	80.693.906.813

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN/HN

4.9. Tảng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	595.338.895	29.132.372.851	5.606.244.363	955.560.188	8.210.715.199	44.500.231.496
<i>Tăng trong năm</i>	<i>17.365.544.141</i>	<i>320.322.116</i>	-	-	-	<i>17.685.866.257</i>
Mua trong năm	-	320.322.116	-	-	-	320.322.116
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.365.544.141	-	-	-	-	17.365.544.141
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	<i>907.569.091</i>	-	<i>648.208.829</i>	<i>1.555.777.920</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	648.208.829	648.208.829
Giảm khác	-	-	907.569.091	-	-	907.569.091
Số dư cuối năm	17.960.883.036	29.452.694.967	4.698.675.272	955.560.188	7.562.506.370	60.630.319.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	214.949.385	23.952.544.627	3.914.462.400	584.692.437	1.775.045.406	30.441.694.255
<i>Tăng trong năm</i>	<i>40.660.594</i>	<i>2.458.282.723</i>	<i>382.889.184</i>	<i>161.382.679</i>	<i>756.250.632</i>	<i>3.799.465.812</i>
Khấu hao trong năm	40.660.594	2.458.282.723	382.889.184	161.382.679	756.250.632	3.799.465.812
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	<i>314.314.916</i>	-	<i>648.208.829</i>	<i>962.523.745</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	648.208.829	648.208.829
Giảm khác	-	-	314.314.916	-	-	314.314.916
Số dư cuối năm	255.609.979	26.410.827.350	3.983.036.668	746.075.116	1.883.087.209	33.278.636.322
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	380.389.510	5.179.828.224	1.691.781.963	370.867.751	6.435.669.793	14.058.537.241
Tại ngày cuối năm	17.705.273.057	3.041.867.617	715.638.604	209.485.072	5.679.419.161	27.351.683.511

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 642.463.333 VND; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 1.967.679.644 VND

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.980.000 VND; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 14.487.696.581 VND

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	42.430.970.250	42.430.970.250
Thanh lý, nhượng bán	(19.618.470.250)	(19.618.470.250)
Số dư cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	42.430.970.250	42.430.970.250
Tại ngày cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000

Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số dư tại đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
Nhà và quyền sử dụng đất	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế	3.858.817.982	887.147.472	-	4.745.965.454
Nhà và quyền sử dụng đất	3.858.817.982	887.147.472	-	4.745.965.454
Giá trị còn lại	20.981.311.990			20.094.164.518
Nhà và quyền sử dụng đất	20.981.311.990			20.094.164.518

Giá trị còn lại của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND.

Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND.

4.12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	289.541.918	271.482.263
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ	289.541.918	271.482.263
Dài hạn	56.936.609	174.059.442
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ	56.936.609	174.059.442
Tổng	346.478.527	445.541.705

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN/HN

4.13. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ		
	Giá gốc	Trã nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Trã nợ	
Ngắn hạn	30.604.905.969	30.604.905.969	30.551.720.566	15.590.086.597	15.643.272.000	15.643.272.000	
Vay ngắn hạn	30.266.348.566	30.266.348.566	30.266.348.566	14.949.000.000	14.949.000.000	14.949.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Chương Mỹ Hà Tây (1)	11.681.250.000	11.681.250.000	11.681.250.000	14.949.000.000	14.949.000.000	14.949.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (4)	18.585.098.566	18.585.098.566	18.585.098.566	-	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	338.557.403	338.557.403	285.372.000	641.086.597	694.272.000	694.272.000	
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) - CN Hà Nội (2)	250.024.000	250.024.000	196.972.000	359.460.000	412.512.000	412.512.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	-	-	-	101.760.000	101.760.000	101.760.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô - PGD Văn Quán (3)	88.533.403	88.533.403	88.400.000	179.866.597	180.000.000	180.000.000	
Dài hạn	17.869.000	17.869.000	-	590.092.000	607.961.000	607.961.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	17.869.000	17.869.000	-	196.972.000	214.841.000	214.841.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô - PGD Văn Quán (3)	-	-	-	88.400.000	88.400.000	88.400.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	-	-	-	304.720.000	304.720.000	304.720.000	

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202201154 ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202400540 ngày 31 tháng 05 năm 2024 cùng các Phụ lục đính kèm. Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng và 14 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng để mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh sản xuất đồ gỗ nội thất và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Lãi suất theo giấy nhận nợ và theo quy định của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Trả lãi cuối kỳ cùng trả gốc.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Hà Nội) theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 05/06/2017. Số tiền vay 636 triệu đồng, thời hạn 84 tháng; Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu tiên. Sau 18 tháng điều chỉnh 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cho vay tối thiểu do Tổng Giám đốc PGBank quy định đối với hạng khách hàng tại thời điểm điều chỉnh; Mục đích vay: mua ô tô theo HĐ kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty CP Gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: Ranger BKS: 29C-767.01; Số dư tại ngày 31/12/2024: 0 VND.

- b. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PG BankHN ngày 01/02/2019; Số tiền vay 1,5 tỷ đồng, thời hạn 84 tháng; Lãi suất: 9,49%/năm tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua xe ô tô số: 18/2019/HĐMB-BMWLB ngày 18/01/2019; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư tại 31/12/2024: 232.153.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả: 17.869.000 VND.
- c. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN. Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018 KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018; Số tiền vay 751,5 triệu đồng, thời hạn 84 tháng; Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư tại 31/12/2024: 35.740.000 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Đô - PGD Văn Quán số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020. Số tiền vay: 898.400.000 đồng, thời hạn 60 tháng; Lãi suất: 12,2%/năm; Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô Mitsubishi Triton 4x4 MT và 01 xe ô tô Mitsubishi Triton 4x2 AT phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty; Tài sản đảm bảo: 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, số khung MMBJLKK10LH016171, BKS: 29H-398.39 và 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, số khung MMBJNKL30KH050864, BKS: 29H-397.33.
- (4) Vay ngắn hạn ngân hàng SHB theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 0105/2024/HĐTDHN-PN/SHB.110500 ngày 02/10/2024; Số tiền vay: 22.500.000 VND; thời hạn vay: từ 2/10/2024 đến 10/05/2025; Lãi suất vay quy định trên từng Khế ước nhận nợ; Mục đích vay: vay hoặc bảo lãnh thanh toán các chi phí đầu vào để thực hiện phương án đầu ra tài trợ LC xuất khẩu số 882.H1936100 do Ngân hàng CREDIT AGRICOLE phát hành ngày 27/08/2024; Vay thanh toán các khoản thuế xuất khẩu liên quan tới đơn hàng theo LC số 882.H1936100 do Ngân hàng CREDIT AGRICOLE phát hành ngày 27/08/2024; Thanh toán các chi phí lương nhân công sản xuất trực tiếp; tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc xuất khẩu Framework Contract For Commercial Relationship 2024 ký ngày 01/01/2024 kèm theo các đơn đặt hàng giữa CTCP Gổ BKG và B.U.T Sourcing Limited; và Thông báo L/C số 882.H1936100 do Ngân hàng phát hành ngày 27/08/2024 theo Điện thư MT số 710 ELC2412092 và 711 ELC2412092 của Ngân hàng Vietcombank gửi Ngân hàng SHB.

4.14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
Công ty Cổ phần lâm nghiệp Hòa Phát	5.716.254.468	5.716.254.468	5.634.214.386	5.634.214.386
Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ	1.233.825.000	1.233.825.000	1.233.825.000	1.233.825.000
Trung tâm Thiết kế quy hoạch xây dựng Hòa Bình	-	-	1.610.338.704	1.610.338.704
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÁN ÉP TÂY HÀ NỘI	-	-	382.807.000	382.807.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BAO BÌ THĂNG LONG	1.766.448.000	1.766.448.000	370.625.700	370.625.700
Đối tượng khác	581.269.616	581.269.616	-	-
Tổng	2.134.711.852	2.134.711.852	2.036.617.982	2.036.617.982
	5.716.254.468	5.716.254.468	5.634.214.386	5.634.214.386

4.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu ra	-	19.236.821.658	19.236.821.658	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.835.886.148	3.601.468.394	3.108.890.101	3.328.464.441
Thuế khác	-	109.658.178	109.658.178	-
Tổng	2.835.886.148	23.117.948.230	22.625.369.937	3.328.464.441

4.16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.944.409.977	4.819.323.893
Trần Thị Thùy Linh	-	510.697.868
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH CHAPA	522.828.000	-
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	-
Hà Thị Yến	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Wedecor	-	715.076.250
CÔNG TY CỔ PHẦN HLC VIỆT NAM	492.192.000	24.559.200
Bùi Gia Huy	200.000.000	-
Đỗ Thị Thanh Thảo	228.920.000	-
Vidaxl Trading (HK) LTD (Vidaxl)	391.881.726	-
Đối tượng khác	108.588.251	568.990.575
Tổng	1.944.409.977	4.819.323.893

4.17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	532.272.469	429.668.098
Trích trước chi phí lãi vay	532.272.469	429.668.098
Tổng	532.272.469	429.668.098

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.080.000.000	1.080.000.000
Doanh thu cho thuê xưởng	1.080.000.000	1.080.000.000
Dài hạn	-	1.080.000.000
Doanh thu cho thuê xưởng	-	1.080.000.000
Tổng	1.080.000.000	2.160.000.000

4.19. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.299.916.600	905.030.820
Bảo hiểm xã hội	1.187.048.934	824.120.954
Bảo hiểm y tế	78.653.754	56.739.839
Bảo hiểm thất nghiệp	34.213.912	24.170.027
Tổng	1.299.916.600	905.030.820

4.20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	681.999.830.000	36.703.322.571	153.005.227.564	871.708.380.135
Lãi trong năm trước	-	10.540.548.000	229.799.895	10.770.347.895
Chia cổ tức	-	(598.000.000)	-	(598.000.000)
Số dư đầu kỳ này	681.999.830.000	46.645.870.571	153.235.027.459	881.880.728.030
Tăng vốn trong kỳ từ cổ tức	34.090.370.000	-	-	34.090.370.000
Lãi trong kỳ này	-	14.559.252.016	310.036.890	14.869.288.906
Tăng khác	-	147.959.897	-	147.959.897
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(144.955.812.074)	(144.955.812.074)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(34.090.370.000)	-	(34.090.370.000)
Số dư cuối kỳ	716.090.200.000	27.262.712.484	8.589.252.275	751.942.164.759

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Công Thành	132.825.000.000	126.500.000.000
Nguyễn Văn Hưng	107.415.000.000	102.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	475.850.200.000	453.199.830.000
Tổng	716.090.200.000	681.999.830.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	681.999.830.000	681.999.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.090.370.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	716.090.200.000	681.999.830.000
Cổ tức đã chia	34.090.370.000	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.609.020	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.609.020	68.199.983
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.609.020	68.199.983
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	68.199.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Giá trị nguyên tệ	Khối lượng theo đơn vị trong nước	Khối lượng theo đơn vị quốc tế (Oz)	Giá trị (USD)
Ngoại tệ				
Đô la Mỹ (USD)	491,05	-	-	491,05

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	129.792.285.459	146.760.125.704
Doanh thu bán thành phẩm	125.982.943.721	37.879.413.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.941.423.631	1.534.211.444
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	27.010.000.000	-
Tổng	288.726.652.811	186.173.750.280

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	52.637.187
Tổng	-	52.637.187

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	116.780.086.331	132.521.447.085
Giá vốn thành phẩm	114.160.706.590	27.724.500.298
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.997.534.491	1.576.025.493
Giá vốn bất động sản đầu tư	25.651.650.250	-
Tổng	260.589.977.662	161.821.972.876

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.345.885	146.781.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	670.000.000	1.540.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	116.527.055	8.749.685
Tổng	857.872.940	1.695.531.287

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.305.074.944	1.662.374.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.335	1.671.655
Tổng	1.305.080.279	1.664.046.274

5.6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.378.770.477	6.456.959.771
Chi phí nhân viên quản lý	2.067.653.050	1.966.959.921
Chi phí vật liệu quản lý	-	236.195.587
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.838.456	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.883.504	738.661.346
Thuế, phí và lệ phí	15.726.365	23.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.396.633.772	1.724.264.386
Chi phí khác bằng tiền	24.035.330	116.942.539
Chi phí bán hàng	2.896.635.534	3.712.584.409
Chi phí nhân viên	1.424.615.885	1.985.258.444
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	68.244.069	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.096.673	23.096.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.678.907	1.664.426.991
Chi phí khác bằng tiền	-	39.802.310
Tổng	8.275.406.011	10.169.544.180

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thu nhập khác	227.456.128	29.177.211
Tổng	227.456.128	29.177.211

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt hành chính và chi phí khác	1.185.056.583	562.730.662
Tổng	1.185.056.583	562.730.662

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.587.172.438	2.857.179.702
Tổng	3.587.172.438	2.857.179.702

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.559.252.016	10.540.548.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.559.252.016	10.540.548.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.969.702	68.199.983
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	208,08	154,55

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.605.291.709	32.106.948.077
Chi phí nhân công	8.084.305.973	12.750.010.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.815.232.047	6.445.686.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.762.460.945	4.016.837.648
Chi phí khác bằng tiền	190.286.873	5.177.596.426
Tổng	131.457.577.546	60.497.079.135

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Hưng	145.137.281	140.092.849
Ông Đặng Phước Đức	122.408.367	119.404.804
Ông Tạ Quang Dũng	92.361.127	90.962.840
Tổng	359.906.774	350.460.493

6.3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.620.737.013	81.229.214.294
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.445.156.830	162.101.901.416
Tổng	190.065.893.843	243.331.115.710
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.622.774.969	16.251.233.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.016.171.068	6.539.245.206
Chi phí phải trả	532.272.469	429.668.098
Tổng	38.171.218.506	23.220.146.304

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.016.171.068	-	7.016.171.068
Chi phí phải trả	532.272.469	-	532.272.469
Các khoản vay	30.604.905.969	17.869.000	30.622.774.969
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.539.245.206	-	6.539.245.206
Chi phí phải trả	429.668.098	-	429.668.098
Các khoản vay	15.643.272.000	607.961.000	16.251.233.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.620.737.013	-	43.620.737.013
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.380.667.539	64.489.291	146.445.156.830
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.229.214.294	-	81.229.214.294
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.047.395.625	54.505.791	162.101.901.416

6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hàng hóa	Thành phẩm	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	129.792.285.459	125.982.943.721	32.951.423.631	288.726.652.811
Chi phí bộ phận	116.780.086.331	114.160.706.590	29.649.184.741	260.589.977.662
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.012.199.128	11.822.237.131	3.302.238.890	28.136.675.149
Chi phí và thu nhập không phân bổ theo bộ phận				13.267.386.243
Lãi tiền gửi				857.872.940
Chi phí tài chính				1.305.080.279
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				8.275.406.011
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD				(957.600.455)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				3.587.172.438
Lợi nhuận trong năm				14.869.288.906

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3103/2025/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468**

Fax: **(024) 2283.2468**

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.691.811.067	88.775.412.729	Giảm 2 tỷ	-
2	4. Giá vốn hàng bán	75.607.454.584	78.010.751.230	Giảm 2,4 tỷ	-
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.084.356.483	10.764.661.499	Tăng 319 triệu	-
4	6. Doanh thu hoạt động tài chính	59.109.186	23.306.762.636	Giảm 23,2 tỷ	-
5	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.661.540.285	28.410.151.356	Giảm 22,7 tỷ	-

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 giảm 22,7 tỷ so với năm 2023, chủ yếu là do trong năm 2023, Công ty mẹ nhận được cổ tức từ các công ty con, số tiền: 23.152.000.000đ.

Nếu loại bỏ ảnh hưởng bởi yếu tố cổ tức, thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 403 triệu, tương ứng 8%.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.726.652.811	186.173.750.280	Tăng 102 tỷ	+55%
2	4. Giá vốn hàng bán	260.589.977.662	161.821.972.878	Tăng 98 tỷ	+61%
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.136.675.149	24.299.140.215	Tăng 3,8 tỷ	+16%
4	8. Chi phí bán hàng	2.896.635.534	3.712.584.409	Giảm 816 triệu	-22%
5	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.378.770.477	6.456.959.771	Giảm 1 tỷ	-17%
6	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.869.288.906	10.770.347.895	Tăng 4,1 tỷ	+38%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 tăng 4,1 tỷ tương đương 38%. Chủ yếu là do:

- Tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 102 tỷ đồng (+55%), góp phần quan trọng vào sự gia tăng lợi nhuận. Trong khi đó, giá vốn tăng 98 tỷ tương ứng 61% làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3,8 tỷ, tương ứng 16%.

Nguyên nhân chính là do trong năm 2024, Công ty kí được nhiều hợp đồng có giá trị lớn, đặc biệt là các đơn hàng xuất khẩu

- Đồng thời nhờ Kiểm soát chi phí tốt nên Chi phí bán hàng giảm 816 triệu đồng (-22%), Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1 tỷ đồng (-17%).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Trưởng Ban Kiểm soát

 

ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC